

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: %				
	Chỉ số giá tháng 12 năm 2009 so với			Chỉ số giá năm 2009 so với năm 2008
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2008	Tháng 11 năm 2009	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,15	106,52	101,38	106,88
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,80	105,78	102,06	108,71
1- Lương thực	107,14	107,54	106,88	104,57
2- Thực phẩm	102,07	104,29	100,89	108,39
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,84	109,35	100,69	115,74
II. Đồ uống và thuốc lá	104,37	107,56	100,97	109,56
III. May mặc. mũ nón. giày dép	103,29	106,05	100,81	108,87
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	107,93	112,58	101,40	103,46
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,63	104,94	100,25	108,53
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	100,55	103,26	100,44	106,10
VII. Giao thông	110,08	112,45	102,47	98,77
VIII. Bưu chính viễn thông	95,77	94,62	99,89	90,35
IX. Giáo dục	103,83	106,05	100,08	105,73
X. Văn hoá. giải trí và du lịch	101,88	102,10	100,07	105,75
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	105,08	111,25	101,00	111,33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,60	164,32	110,49	119,16
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,54	110,70	103,19	109,17

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng